

CHIẾT TÍNH PHỤ TRỢI NĂM HỌC 2014 - 2015

STT	HỌ TÊN		ĐƠN VỊ	Số tiết thừa thiếu 14-15	2013-2014	Số tiết thừa thiếu	Hệ số					
					Số tiết thừa (thỉnh giảng 13-14)	Số tiết thiếu (14-15) sau khi trừ thừa (13-14)	Lương	phụ cấp TNVK (%)	PC chức vụ	Hệ số PCƯĐ	HS phụ cấp TN nhà giáo	Tổng hệ số
1	2		3	5	6	7						8
1	Nguyễn Sanh	Cường	CNTT	90,8		0,0	3		0,25	0,81	0,20	4,258
2	Nguyễn Văn	Danh	CNTT	91,4	56,2	0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
3	Bùi Văn	Dũng	CNTT	(115,5)	68,4	(47,1)	2,67			0,67	0,00	3,338
4	Lê Tấn	Đạt	CNTT	(24,1)		(24,1)	3,33			0,83	0,33	4,496
5	Đặng Ngọc	Đoàn	CNTT	135,3		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
6	Nguyễn Văn	Đôn	CNTT	(12,9)		(12,9)	2,67			0,67	0,00	3,338
7	Nguyễn Văn	Giang	CNTT	42,6	708,1	0,0	5,36		0,45	1,45	1,34	8,599
8	Nguyễn Thị Thu	Hồng	CNTT	36,1	7,0	0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
9	Lâm Thanh	Hùng	CNTT	(59,0)	38,4	(20,6)	2,34			0,00	0,00	2,340
10	Trần Việt	Khánh	CNTT	(27,1)		(27,1)	2,67			0,67	0,00	3,338
11	Nguyễn	Khoa	CNTT	9,3	50,3	0,0	3,66		0,35	1,00	0,48	5,494
12	Vũ Thị Thái	Linh	CNTT	(39,5)	8,1	(31,4)	3,00			0,75	0,21	3,960
13	Nguyễn Văn	Minh	CNTT	42,7	132,7	0,0	2,67		0,25	0,73	0,20	3,854
14	Lê Quý Hưng	Quốc	CNTT	25,4		0,0	2,67		0,25	0,73	0,18	3,825
15	Nguyễn Nguyên Hoàng Ngọc	Quỳên	CNTT	(13,4)		(13,4)	3,00			0,75	0,24	3,990
16	Lê Hồng	Thái	CNTT	51,5		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
17	Nguyễn Thị Khánh	Thư	CNTT	29,8	67,4	0,0	2,67			0,67	0,19	3,524
18	Nguyễn Thị	Thùy	CNTT	(28,0)	85,2		3,33		0,25	0,90	0,29	4,761
19	Võ Anh	Trang	CNTT	(67,8)		(67,8)	3,00			0,75	0,24	3,990
20	Lê Phi	Trường	CNTT	(31,3)		(31,3)	2,67			0,67	0,00	3,338
21	Nguyễn Ngọc	Tuyên	CNTT	(60,0)		(60,0)	2,34			0,59	0,00	2,925
22	Dương Ngọc	Vọng	CNTT	(79,8)		(79,8)	3,00			0,75	0,00	3,750
23	Trần Vinh	Xuyên	CNTT	(55,8)	52,9	(2,9)	2,67		0,20	0,72	0,00	3,588
24	Đỗ Thị Hải	Yến	CNTT	(108,8)	79,0	(29,8)	2,67			0,67	0,00	3,338
25	Lê Thị Hồng	Vân	LLCT	29,2		0,0	3,00		0,25	1,46	0,20	4,908
26	Phan Thị Thùy	Trang	LLCT	(70,1)		(70,1)	3,00			1,35	0,00	4,350
27	Lê Thị Mai	Hường	LLCT	(56,6)		(56,6)	2,67			1,20	0,00	3,872
28	Nguyễn Thị	Dinh	LLCT	(99,9)		(99,9)	3,66			1,65	0,44	5,746
29	Đỗ Thị	Ngát	LLCT	(113,3)		(113,3)	2,67			1,20	0,00	3,872
30	Nguyễn Anh	Kiệt	LLCT	(40,7)		(40,7)	3,33		0,25	1,61	0,36	5,549
31	Đinh Thị	Huyền	LLCT	6,0		0,0	2,67			1,20	0,00	3,872
32	Phạm Thị	Vinh	LLCT	(19,5)		(19,5)	3,00			1,35	0,24	4,590
33	Đỗ Thị	Thơm	LLCT	0,7	22,1	0,0	2,67			1,20	0,00	3,872
34	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	LLCT	11,2		0,0	2,67		0,35	1,36	0,00	4,379
35	Trần Thị Hồng	Thu	LLCT	(122,6)		(122,6)	3,00		0,25	1,46	0,26	4,973

STT	HỌ TÊN		ĐƠN VỊ	Số tiết thừa thiếu 14-15	2013-2014	Số tiết thừa thiếu	Hệ số					
					Số tiết thừa (thỉnh giảng 13-14)	Số tiết thiếu (14-15) sau khi trừ thừa (13-14)	Lương	phụ cấp TNVK (%)	PC chức vụ	Hệ số PCƯĐ	HS phụ cấp TN nhà giáo	Tổng hệ số
36	Lương Thị Thanh	Hà	LLCT	(192,7)		(192,7)	4,98			2,24	0,50	7,719
37	Cao Thị Hồng	Thắm	LLCT	(115,7)		(115,7)	2,67			1,20	0,00	3,872
38	Nguyễn Thị	Mai	LLCT	(57,6)		(57,6)	6,44		0,25	1,67	0,94	9,299
39	Bùi Thành	Dũng	LLCT	(117,9)		(117,9)	2,67			0,67	0,00	3,338
40	Trần Văn	Lượng	LLCT	(173,3)		(173,3)	2,34			0,59	0,00	2,925
41	Trần Kim Thu	Liễu	KHCB	211,8	21,5	0,0	5,70		0,45	1,54	1,54	9,225
42	Nguyễn Huỳnh Mai	Hạnh	KHCB	52,3		0,0	3,33			0,83	0,00	4,163
43	Nguyễn Thị Huyền	Nga	KHCB	(168,3)		(168,3)	4,32		0,25	1,14	0,69	6,398
44	Trịnh Khắc	Vũ	KHCB	(265,9)		(265,9)	3,00			0,75	0,00	3,750
45	Nguyễn Văn	Đông	KHCB	(205,7)		(205,7)	3,66			0,92	0,44	5,014
46	Nguyễn Quỳnh	Giao	KHCB	184,3		0,0	5,76		0,25	1,50	1,92	9,436
47	Cao Đình Trung	Hậu	KHCB	(179,5)		(179,5)	4,74			1,19	0,81	6,731
48	Đặng Thị Kiên	Trúc	KHCB	(234,9)		(234,9)	3,33			0,83	0,27	4,429
49	Nguyễn Thanh	Tú	KHCB	(244,5)		(244,5)	4,32			1,08	0,65	6,048
50	Trần Thị Ánh	Tuyết	KHCB	(203,6)		(203,6)	2,67			0,67	0,00	3,338
51	Nguyễn Tiến	Dương	KHCB	(25,8)	19,4	(6,4)	4,98	0,598	0,35	1,48	1,90	9,306
52	Nguyễn Văn	Hậu	KHCB	(162,9)	0,0	(162,9)	2,34			0,59	0,00	2,925
53	Dương Đức	Kiên	KHCB	(92,4)	0,0	(92,4)	2,34			0,59	0,00	2,925
54	Hà Như	Mai	KHCB	99,8	0,0	0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
55	Phạm Thị Thu	Nga	KHCB	150,7	12,6	0,0	3,66		0,25	0,98	0,47	5,357
56	Cao Thị	Nga	KHCB	(114,6)	0,0	(114,6)	4,32			1,08	0,69	6,091
57	Nguyễn Thị Cẩm	Thạch	KHCB	(228,3)	0,0	(228,3)	3,99			1,00	0,52	5,506
58	Nguyễn Thị	Thùy	KHCB	(85,8)	0,0	(85,8)	2,67			0,67	0,00	3,338
59	Trương Thị Minh	Hà	KHCB	(217,7)		(217,7)	4,98	0,249		1,31	1,25	7,791
60	Võ Thị Hồng	Lan	KHCB	(166,1)		(166,1)	3,99			1,00	0,60	5,586
61	Võ Thị Ngọc	Ngân	KHCB	(165,3)		(165,3)	2,34			0,59	0,00	2,925
62	Nguyễn Thị Minh	Quý	KHCB	190,2		0,0	4,98	0,398	0,25	1,41	1,46	8,499
63	Nguyễn Thị Thu	Tâm	KHCB	(126,4)		(126,4)	3,66			0,92	0,44	5,014
64	Đinh Trần Phương	Thảo	KHCB	(77,0)		(77,0)	2,34			0,59	0,00	2,925
65	Vương Thanh	Thủy	KHCB	(88,1)		(88,1)	3,33			0,83	0,37	4,529
66	Lê Nguyễn Mỹ	Trâm	KHCB	10,0		0,0	3,00		0,20	0,80	0,16	4,160
67	Nguyễn Thị Bảo	Trân	KHCB	(84,3)		(84,3)	3,66			0,92	0,44	5,014
68	Nguyễn Thị Thanh	Tú	KHCB	(139,0)		(139,0)	3,00			0,75	0,18	3,930
69	Trần Bạch	Tuyết	KHCB	(184,2)		(184,2)	4,98	0,398		1,34	1,34	8,068
70	Đặng Thị Nhật	Minh	KHCB	51,7	71,7	0,0	4,98		0,25	1,31	0,94	7,479
71	Nguyễn Phương	Hà	KHCB	151,6		0,0	3,00			0,75	0,24	3,990
72	Nguyễn Thị Thu	Hoài	KHCB	83,0		0,0	3,99			1,00	0,56	5,546
73	Lê Thái	Hùng	KHCB	(234,7)		(234,7)	3,00			0,75	0,51	4,260
74	Giang Phi	Hùng	KHCB	(111,1)		(111,1)	2,67			0,67	0,16	3,498
75	Nguyễn Mạnh	Phương	KHCB	(198,6)		(198,6)	3,00			0,75	0,21	3,960
76	Nguyễn Phú	Tân	KHCB	21,3		0,0	3,33			0,83	0,40	4,562
77	Nguyễn Đức	Thắng	KHCB	(12,9)		(12,9)	4,98		0,25	1,31	1,26	7,793
78	Hồ Thị	Anh	Đ-ĐT	87,4	36,4	0,0	4,98	0,349		1,33	0,80	7,460
79	Ngô Hoàng	Anh	Đ-ĐT	108,2	41,8	0,0	3,66		0,25	0,98	0,47	5,357
80	Châu Văn	Bảo	Đ-ĐT	227,2	0,0	0,0	3,66		0,45	1,03	0,49	5,631

STT	HỌ TÊN		ĐƠN VỊ	Số tiết thừa thiếu 14-15	2013-2014	Số tiết thừa thiếu	Hệ số					
					Số tiết thừa (thỉnh giảng 13-14)	Số tiết thiếu (14-15) sau khi trừ thừa (13-14)	Lương	phụ cấp TNVK (%)	PC chức vụ	Hệ số PCƯĐ	HS phụ cấp TN nhà giáo	Tổng hệ số
81	Vũ Hạnh	Chiêu	Đ-ĐT	(5,7)		(5,7)	3,00			0,75	0,24	3,990
82	Ngô Phong	Cường	Đ-ĐT	(77,5)	186,7		3,00			0,75	0,27	4,020
83	Nguyễn Minh Đức	Cường	Đ-ĐT	44,4	70,4	0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
84	Tạ Minh	Cường	Đ-ĐT	68,6	0,0	0,0	3,33		0,35	0,92	0,70	5,299
85	Võ	Cường	Đ-ĐT	(5,2)	213,5		3,33		0,25	0,90	0,39	4,869
86	Nguyễn Thùy	Dương	Đ-ĐT	(42,5)		(42,5)	3,00			0,75	0,21	3,960
87	Lê Tiên	Đạt	Đ-ĐT	(7,2)		(7,2)	3,33			0,83	0,33	4,496
88	Nguyễn Hồng	Đức	Đ-ĐT	(65,6)		(65,6)	4,65			1,16	0,98	6,789
89	Nguyễn Minh	Đức (A)	Đ-ĐT	237,0	0,0	0,0	4,98	0,349	0,25	1,39	1,34	8,312
90	Nguyễn Minh	Đức (B)	Đ-ĐT	(52,8)		(52,8)	3,99			1,00	0,56	5,546
91	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	Đ-ĐT	(56,7)		(56,7)	3,33			0,83	0,33	4,496
92	Trần Trung	Hiếu	Đ-ĐT	55,3		0,0	3,33			0,83	0,37	4,529
93	Mạnh Lê	Hoàn	Đ-ĐT	(43,4)		(43,4)	3,33			0,83	0,33	4,496
94	Lê Thế	Huân	Đ-ĐT	60,5		0,0	3,33			0,83	0,33	4,496
95	Nguyễn Trọng	Huân	Đ-ĐT	(42,4)		(42,4)	3,00			0,75	0,24	3,990
96	Tăng Cẩm	Huê	Đ-ĐT	61,8	73,4	0,0	3,33		0,20	0,88	0,39	4,801
97	Trần Thị	Lệ	Đ-ĐT	64,6	60,6	0,0	4,98	0,349		1,33	1,33	7,993
98	Nguyễn Huỳnh	Liên	Đ-ĐT	97,5	173,6	0,0	4,98	0,349	0,45	1,44	1,39	8,610
99	Nguyễn Thùy	Linh	Đ-ĐT	75,0		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
100	Huỳnh Ngọc	Mai	Đ-ĐT	78,2	79,7	0,0	4,32		0,25	1,14	0,73	6,444
101	Đặng Đức	Minh	Đ-ĐT	90,2	15,2	0,0	3,33			0,83	0,33	4,496
102	Nguyễn Thị Tố	Nga	Đ-ĐT	29,7	6,3	0,0	3,33			0,83	0,33	4,496
103	Nguyễn Trần Thanh	Nhàn	Đ-ĐT	0,1		0,0	3,33			0,83	0,37	4,529
104	Đỗ Huỳnh Thanh	Phong	Đ-ĐT	111,0		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
105	Nguyễn Anh	Tăng	Đ-ĐT	162,5	19,8	0,0	3,66		0,25	0,98	0,47	5,357
106	Quách Minh	Thử	Đ-ĐT	109,0	44,8	0,0	3,00		0,25	0,81	0,23	4,290
107	Trần Công	Tiến	Đ-ĐT	98,1	39,8	0,0	4,32		0,20	1,13	0,72	6,373
108	Bốc Minh	Trí	Đ-ĐT	(0,8)	100,2		3,00			0,75	0,21	3,960
109	Nguyễn Trọng	Trí	Đ-ĐT	31,0	44,8	0,0	3,00		0,20	0,80	0,26	4,256
110	Trần Hiếu	Trình	Đ-ĐT	4,3		0,0	3,33			0,83	0,33	4,496
111	Nguyễn Văn	Yên	Đ-ĐT	(20,6)		(20,6)	4,32			1,08	0,60	6,005
112	Lê Hồng	Vân	Đ-ĐT	23,0		0,0	4,98	0,398	0,35	1,43	1,72	8,879
113	Nguyễn Văn	Thành	Đ-ĐT	36,3			4,32		0,35	1,17	0,56	6,398
114	Trương Việt Khánh	Trang	CN May	271,1	74,6	0,0	4,65		0,45	1,28	0,77	7,140
115	Nguyễn Bạch Cẩm	Dung	CN May	(80,4)		(80,4)	2,67		0,35	0,76	0,00	3,775
116	Lâm Thị Phương	Thùy	CN May	41,2	44,9	0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
117	Nguyễn Ngọc	Thọ	CN May	(57,8)		(57,8)	2,34			0,59	0,00	2,925
118	Bùi Thị Ngọc	Sương	CN May	126,3	4,2	0,0	2,34			0,59	0,00	2,925
119	Nguyễn Thị	Hiền	CN May	80,1		0,0	2,34			0,59	0,00	2,925
120	Phạm Thị Thanh	Thúy	CN May	167,5		0,0	3,99			1,00	0,48	5,466
121	Đinh Đồng	Hiệp	Đlạnh	(16,4)		(16,4)	2,67			0,67	0,00	3,338
122	Đặng Thế	Huân	Đlạnh	(55,2)		(55,2)	3,66			0,92	0,44	5,014
123	Trần Đình	Khoa	Đlạnh	(11,6)		(11,6)	2,67			0,67	0,00	3,338
124	Hà Chí	Công	Đlạnh	(76,9)		(76,9)	3,33		0,25	0,90	0,29	4,761
125	Võ Anh	Hào	Đlạnh	(64,5)		(64,5)	3,66		0,25	0,98	0,43	5,318

STT	HỌ TÊN		ĐƠN VỊ	Số tiết thừa thiếu 14-15	2013-2014	Số tiết thừa thiếu	Hệ số					
					Số tiết thừa (thỉnh giảng 13-14)	Số tiết thiếu (14-15) sau khi trừ thừa (13-14)	Lương	phụ cấp TNVK (%)	PC chức vụ	Hệ số PCƯĐ	HS phụ cấp TN nhà giáo	Tổng hệ số
126	Phan Văn	Hòa	Đlạnh	(65,2)		(65,2)	2,67			0,67	0,00	3,338
127	Võ Thiện	Mỹ	Đlạnh	6,4		0,0	3,00		0,25	0,81	0,26	4,323
128	Võ Phước	Quang	Đlạnh	(116,3)	13,9	(102,4)	4,98	0,398	0,45	1,46	1,57	8,859
129	Đỗ Trọng	Quý	Đlạnh	(87,1)		(87,1)	3,33		0,25	0,90	0,29	4,761
130	Nguyễn Vũ Xuân	Thì	Đlạnh	(68,9)		(68,9)	3,99			1,00	0,48	5,466
142	Hà Quốc	Bảo	ĐLƯC	(17,6)	1,5	(16,1)	2,34			0,59	0,00	2,925
141	Hoàng Phúc	Bảo	ĐLƯC	(135,0)	83,7	(51,3)	2,34			0,59	0,00	2,925
	Nguyễn Thái	Bình	ĐLƯC	(105,5)		(105,5)	2,67			0,67	0,00	3,338
	Nguyễn Thành	Đức	ĐLƯC	(109,0)	50,9	(58,1)	2,67			0,67	0,00	3,338
	Trần Quốc	Duy	ĐLƯC	(135,6)		(135,6)	2,34			0,59	0,00	2,925
140	Hồ Văn	Hóa	ĐLƯC	(78,2)	73,4	(4,8)	2,34			0,59	0,00	2,925
144	Nguyễn Thanh	Hùng	ĐLƯC	(45,9)	46,9		2,34			0,59	0,00	2,925
136	Phan Anh Tuấn	Kiệt	ĐLƯC	(101,8)	135,4		3,00		0,25	0,81	0,20	4,258
134	Nguyễn Hữu	Mạnh	ĐLƯC	7,9	123,9	0,0	3,00		0,25	0,81	0,23	4,290
138	Triệu Phú	Nguyên	ĐLƯC	(45,3)	167,9		3,00		0,25	0,81	0,00	4,063
131	Nguyễn Ngọc	Phương	ĐLƯC	430,3	230,6	0,0	4,98	0,398	0,45	1,46	1,22	8,509
137	Đặng Thái	Sơn	ĐLƯC	(56,1)	43,9	(12,2)	2,67			0,67	0,00	3,338
135	Nguyễn Minh	Thái	ĐLƯC	(29,0)	76,7		2,67			0,67	0,00	3,338
132	Võ Đắc	Thịnh	ĐLƯC	5,9	204,3	0,0	3,66		0,35	1,00	0,44	5,454
139	Kiều Trung	Tín	ĐLƯC	(53,6)		(53,6)	2,67			0,67	0,00	3,338
143	Phạm Nguyễn Đức	Trung	ĐLƯC	(84,4)	86,9		2,34			0,59	0,00	2,925
133	Nguyễn Anh	Tuấn	ĐLƯC	193,1	32,3	0,0	3,33		0,25	0,90	0,29	4,761
	Trần Minh	Tuấn	ĐLƯC	(132,3)		(132,3)	2,67			0,67	0,00	3,338
145	Dương Minh	Chung	CK	67,4	62,0	0,0	3,33			0,83	0,30	4,462
146	Nguyễn Tam	Cương	CK	181,0	164,7	0,0	3,66		0,35	1,00	0,48	5,494
147	Nguyễn Tiến	Dũng	CK	129,8		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
148	Nguyễn Duy	Hải	CK	90,4	28,3	0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
149	Trương Thị Phương	Hồng	CK	448,3	174,7	0,0	4,32		0,25	1,14	0,64	6,352
150	Trần Thị	Hương	CK	147,4		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
151	Vũ Quang	Khải	CK	139,1	232,3	0,0	4,32		0,25	1,14	0,69	6,398
152	Trần Đình	Khải	CK	71,3		0,0	2,67		0,25	0,73	0,00	3,650
153	Đỗ Thị Phương	Khanh	CK	171,5	306,2	0,0	4,32		0,25	1,14	0,64	6,352
154	Nguyễn Thành	Long	CK	9,6		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
155	Nguyễn Chí	Ngãi	CK	121,6		0,0	4,32			1,08	0,65	6,048
156	Nguyễn Tiến	Nhân	CK	257,2	210,5	0,0	3,33		0,45	0,95	0,42	5,141
157	Vũ Đức	Pháp	CK	34,1	103,3	0,0	3,33			0,83	0,30	4,462
158	Nguyễn Thanh Vinh	Phúc	CK	108,7		0,0	4,32			1,08	0,00	5,400
159	Võ Thúy	Phương	CK	102,5		0,0	4,98	0,349		1,33	1,39	8,046
160	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	CK	54,4		0,0	2,67			0,67	0,00	3,338
161	Phan Văn	Thành	CK	97,1	71,6	0,0	4,98	0,249	0,25	1,37	1,31	8,164
162	Trần Minh	Thông	CK	66,7		0,0	2,34			0,59	0,00	2,925
163	Phan Thị Xuân	Trang	CK	57,4		0,0	4,32			1,08	0,60	6,005
164	Bùi Anh	Tuấn	CK	122,5		0,0	2,34			0,59	0,00	2,925
165	Chung Trần Thế	Vinh	CK	121,6	245,5	0,0	3,33		0,35	0,92	0,33	4,931
166	Nguyễn Thanh	Vũ	CK	198,3		0,0	3,00			0,75	0,18	3,930

[illegible]